

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 200/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ- TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022 với tổng nguồn vốn là 6.092.191 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*). Cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc phân bổ

Tuân thủ nguyên tắc phân bổ vốn quy định tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

II. Nguồn vốn phân bổ

1. Vốn ngân sách Trung ương: 1.960.883 triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn trong nước: 1.605.683 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

1.2. Vốn nước ngoài: 355.200 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Vốn ngân sách địa phương: 4.131.308 triệu đồng, trong đó:

2.1. Vốn đầu tư ngân sách địa phương xây dựng cơ bản tập trung: 1.044.308 triệu đồng.

2.1.1. Cấp tỉnh quản lý: 500.808 triệu đồng

- Bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán và dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn năm 2022 tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 125.355 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án hoàn thành: 85.370 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 139.557 triệu đồng.

- Chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2023: 2.526 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 32.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 4 năm 2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên: 10.000 triệu đồng.

- Bố trí khởi công mới: 106.000 triệu đồng.

2.1.2. Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện: 210.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

2.1.3. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 333.500 triệu đồng.

2.2. Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất: 2.500.000 triệu đồng

2.2.1. Cấp tỉnh (phân bổ chi tiết): 161.225 triệu đồng

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp của năm 2022: 106.484 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2022: 49.741 triệu đồng.

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư: 5.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

2.2.2. Phần còn lại phân bổ cụ thể theo số thu thực tế cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025: 2.338.775 triệu đồng.

2.3. Vốn từ nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các Nhà đầu tư và vốn sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): 574.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

2.4. Nguồn vốn xổ số kiến thiết (Phân bổ cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xây dựng nông thôn mới): 13.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022 đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021/.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	6,092,191	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1,960,883	
1	Vốn trong nước	1,605,683	
2	Vốn nước ngoài	355,200	
II	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4,131,308	
1	Vốn đầu tư ngân sách địa phương xây dựng cơ bản tập trung	1,044,308	
1.1	Cấp tỉnh quản lý	500,808	
-	<i>Trong đó hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>32,000</i>	
1.2	Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện	210,000	
1.3	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	333,500	
2	Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	2,500,000	
2.1	Cấp tỉnh	161,225	
2.2	Phần còn lại phân bổ cụ thể theo số thu thực tế cấp tỉnh hưởng	2,338,775	
3	Vốn từ nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các Nhà đầu tư và vốn sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý)	574,000	
4	Nguồn vốn xổ số kiến thiết (Phân bổ cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xây dựng nông thôn mới)	13,000	
-	<i>Giáo dục và đào tạo</i>	<i>8,000</i>	
-	<i>Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>5,000</i>	

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ		8,495,440	4,605,839	1,822,125	4,492,569	1,605,683	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		90,000	90,000	0	90,000	20,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới							
1	Trường Trung học phổ thông Tức Tranh, huyện Phú Lương	Số: 3216/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	90,000	90,000		90,000	20,000	
II	Y tế, dân số và gia đình		200,000	130,000	0	130,000	30,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới		200,000	130,000	0	130,000	30,000	
1	Xây dựng mở rộng, nâng cấp Bệnh viện A Thái Nguyên	Số: 3207/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	200,000	130,000		130,000	30,000	
III	Thể dục, thể thao		466,062	200,000	266,062	200,000	100,000	
a	Dự án khởi công mới		466,062	200,000	266,062	200,000	100,000	

1	Xây dựng Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết: số 22/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; số 179/NQ-HĐND ngày 04/11/2021	466,062	200,000	266,062	200,000	100,000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		414,599	50,000	15,000	50,000	15,000	
	Dự án nhóm B, nhóm C							
a	Dự án khởi công mới		414,599	50,000	15,000	50,000	15,000	
1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Số: 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	414,599	50,000	15,000	50,000	15,000	
V	Giao thông		5,164,287	3,727,884	1,436,403	3,723,360	1,288,684	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		465,000	70,000	395,000	65,476	15,476	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>		<i>465,000</i>	<i>70,000</i>	<i>395,000</i>	<i>65,476</i>	<i>15,476</i>	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; số 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	465,000	70,000	395,000	65,476	15,476	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		4,699,287	3,657,884	1,041,403	3,657,884	1,273,208	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>		<i>4,699,287</i>	<i>3,657,884</i>	<i>1,041,403</i>	<i>3,657,884</i>	<i>1,273,208</i>	

1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; số 396/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; số 1793/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	218,929	197,060	21,869	197,060	48,208	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Số: 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	699,358	345,824	353,534	345,824	200,000	
3	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Số: 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3,781,000	3,115,000	666,000	3,115,000	1,025,000	
VI	Công nghệ thông tin		149,952	149,952	0	149,952	70,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		149,952	149,952	0	149,952	70,000	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>		<i>149,952</i>	<i>149,952</i>	<i>0</i>	<i>149,952</i>	<i>70,000</i>	
1	Đầu tư dự án về chuyển đổi số	Số: 3206/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	99,952	99,952		99,952	50,000	
2	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	Số: 3208/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	50,000	50,000		50,000	20,000	
VII	Xã hội		45,000	33,367	11,633	33,367	10,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		45,000	33,367	11,633	33,367	10,000	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>		<i>45,000</i>	<i>33,367</i>	<i>11,633</i>	<i>33,367</i>	<i>10,000</i>	
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	Số: 3215/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	45,000	33,367	11,633	33,367	10,000	
VIII	Đối ứng dự án ODA		1,965,540	224,636	93,027	115,890	71,999	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

ID dự án (Mã trên Hệ thống, không điều chỉnh cột này)	STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách trung ương				Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương	
					Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Ngân sách Trung ương		Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Ngân sách Trung ương	
					Tổng số		Trong đó: Vốn		Tinh bằng nguyên tệ		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó:		Tổng số			Trong đó:	
		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương				Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương		Vay lại											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	
		TỔNG SỐ:		4,736,575	1,630,148	224,636	1,397,514		3,106,427	1,931,611	1,174,815	962,016	115,890	0	846,126	427,199	71,999	0	355,200		

	A	LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC		438,543	186,054	93,027	93,027	10.846.696 EURO	252,489	252,489	0	285,829	93,027	0	192,802	142,707	63,027	0	79,680
	I	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp</i>		438,543	186,054	93,027	93,027	10.846.696 EURO	252,489	252,489	0	285,829	93,027	0	192,802	142,707	63,027	0	79,680
1425	1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam Thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ- UBND ngày 27/5/2015	438,543	186,054	93,027	93,027	10.846.696 EURO	252,489	252,489	0	285,829	93,027	0	192,802	142,707	63,027		79,680
	B	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, NƯỚC SẠCH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN		360,779	39,400	0	31,402	0	321,379	273,737	47,642	88,190	0	0	88,190	35,180	0	0	35,180
	I	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành</i>		360,779	39,400	0	31,402		321,379	273,737	47,642	88,190	0	0	88,190	35,180	0	0	35,180
1091	1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3074/QĐ- UBND ngày 22/10/2018; số 4037/QĐ- UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ- UBND ngày 29/4/2021	233,204	32,877	0	24,879	8.766.714 USD	200,327	182,948	17,379	52,890	0	0	52,890	15,180			15,180
1090	2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Quyết định số 3250/QĐ- UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ- UBND ngày 4/3/2021	127,575	6,523	0	6,523	5,38 triệu USD	121,052	90,789	30,263	35,300	0	0	35,300	20,000			20,000
	C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN		160,256	23,976		23,976		136,280	95,396	40,884	40,396	0	0	40,396	33,411	0	0	33,411
	I	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành</i>		160,256	23,976		23,976		136,280	95,396	40,884	40,396	0	0	40,396	33,411	0	0	33,411

1352	1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160,256	23,976	0	23,976	5.883,710 USD	136,280	95,396	40,884	40,396	0	0	40,396	33,411			33,411
	D	CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ		3,776,997	1,380,718	131,609	1,249,109		2,396,279	1,309,989	1,086,289	547,601	22,863	0	524,738	215,901	8,972	0	206,929
	I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành		3,776,997	1,380,718	131,609	1,249,109		2,396,279	1,309,989	1,086,289	547,601	22,863	0	524,738	215,901	8,972	0	206,929
1424	1	Phát triển tổng hợp đô thị động lực - thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 24/3/2021; 875/QĐ-UBND ngày 03/4/2018	2,250,000	967,500	0	967,500	57 triệu USD	1,282,500	384,750	897,750	337,366	0	0	337,366	120,000			120,000
825	2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn 2	Quyết định số 2966a/QĐ-TTg ngày 30/10/2015; số 113/QĐ-TTg ngày 23/01/2021	1,526,997	413,218	131,609	281,609	52,95 triệu USD	1,113,779	925,239	188,539	210,235	22,863	0	187,372	95,901	8,972		86,929

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú	
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		NSTW			Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ		12,658,066	6,003,783	5,378,740	6,806,354	3,794,313	3,012,041	710,808	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ		12,658,066	6,003,783	5,378,740	5,606,354	3,794,313	1,812,041	500,808	
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI		7,300,866	4,905,045	2,319,508	4,353,324	3,563,684	789,640	248,734	
a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		37,934	0	37,934	37,934	0	37,934	32,934	
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu Đèo tại lý trình km45+136	Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 9/7/2018; Số 3474/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	37,934	0	37,934	37,934		37,934	32,933.67	
b	Dự án hoàn thành		765,480	200,000	565,480	193,653	57,052	136,601	41,432	
1	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT 266 Khu công nghiệp Diêm Thụy	Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 13/6/2014; số 2233/QĐ-UBND ngày 9/10/2014; số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	297,740	0	297,740	28,033		28,033	11,213	
2	Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình 1, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8.	Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; số 1234/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	345,801	200,000	145,801	73,081	57,052	16,029	5,450	
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đèo Gàn, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 16/9/2016; số 2373/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	121,939	0	121,939	92,539		92,539	24,769	
c	Dự án chuyển tiếp		2,716,452	1,590,045	1,050,094	894,737	391,632	503,105	74,368.0	

1	Nâng cấp đường Cù Văn - An Khánh - Phúc Hà	Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 394/QĐ-UBND ngày 19/2/2021	170,000	121,080	48,920	28,253	18,600	9,653	1,381	
2	Nâng cấp đường Hóa Thượng-Hóa Bình (ĐT 273)	Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; số 395/QĐ-UBND ngày 19/2/2021	125,371	90,000	35,371	50,383	24,919	25,464	3,768	
3	Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông-Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).	Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; số 3006/QĐ-UBND ngày 29/9/2020; 397/QĐ-UBND ngày ngày 19/02/2021;	966,400	760,000	206,400	205,900		205,900	29,674	
4	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	170,000	121,080	48,920	49,964	31,791	18,173	2,600	
5	Đường Thăng Lợi kéo dài thành phố Sông Công	Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 29/2/2016; số 3480/QĐ-UBND ngày 08/11/2018	206,313	92,478	37,522	39,777	24,250	15,527	2,222	
6	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn, huyện Phú Lương	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3477/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	90,719	64,867	25,852	25,206	14,946	10,260	8,325	
7	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3492/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	102,764	73,480	29,284	28,478	14,590	13,888	2,093	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	465,000	70,000	395,000	75,976	65,476	10,500	1,878	
9	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	QĐ số 3574 ngày 30/10/2019; 396/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; 1793/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 3048/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	218,929	197,060	21,869	217,060	197,060	20,000	3,095	

10	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Đầm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	200,956	0	200,956	173,740	0	173,740	19,332	
d	Dự án khởi công mới		3,781,000	3,115,000	666,000	3,227,000	3,115,000	112,000	#####	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Số: 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3,781,000	3,115,000	666,000	3,227,000	3,115,000	112,000	100,000	
II	HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		319,000	319,000	151,000			151,000	32,000	
1	Huyện Phú Bình								9,000	
-	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước hỗ trợ xây dựng xã Bản Đát và xã Tân Thành, huyện Phú Bình đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020								8,000	
-	Xây dựng xã NTM nâng cao								1,000	
2	Huyện Định Hóa								4,000	XD xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm
3	Huyện Đại Từ								7,000	
4	Huyện Phú Lương								4,000	
5	Huyện Võ Nhai								4,000	

6	Huyện Đông Hỷ								4,000	
III	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/NĐ-CP; NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2019/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2019 CỦA HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN			125,000		125,000	50,000		50,000	10,000
IV	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP			883,726	596,646	289,392	163,761	29,916	133,845	44,618
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán			74,660	27,134	47,526	17,520	0	17,520	5,128.0
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiền, xã Yên Lạc; đập Núi Phấn xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 26/7/2012		30,106	27,134	2,972	366		366	366
2	Kè chống xói lở bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 06/6/2019		44,554	0	44,554	17,154		17,154	4,762
b	Các dự án hoàn thành			412,353	316,282	96,071	42,589	0	42,589	26,377
1	Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phổ Yên	Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 13/6/2012		143,750	142,114	1,636	866		866	866
2	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo	Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/6/2012		5,284		5,284	900		900	900
3	Xây dựng cống lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình	Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 12/6/2014		15,232		15,232	1,683		1,683	1,683
4	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê sông Công	Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 25/10/2012; số 3819/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; số 1433/QĐ-UBND ngày 06/6/2017; số 3496/QĐ-UBND ngày 09/11/2017		29,098	20,510	8,588	2,665		2,665	2,562

5	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600 – Km13+700)	Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 28/02/2019; số 3128/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	56,649	44,592	12,057	3,440		3,440	3,440	
6	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phố Yên	Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 16/6/2010; số 2252/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	6,699	2,159	4,540	160		160	160	
7	Kè xóm Soi huyện Phố Yên	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 05/6/2009; số 2539/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	12,641	6,907	5,734	2,606		2,606	2,606	
8	Dự án Xử lý cấp bách đê tả Công đoạn từ K2+000-K5+000	Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	25,000	20,000	5,000	5,000		5,000	2,500	
9	Dự án Kè đê Chũ K5+050-K5+450	Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	45,000	35,000	10,000	10,000		10,000	5,000	
10	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; số 3341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; số 3761/QĐ-UBND ngày 20/11/2019	38,000	25,000	13,000	9,723		9,723	3,887	
11	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	35,000	20,000	15,000	5,546		5,546	2,773	
c	Các dự án chuyển tiếp		396,713	253,230	145,795	103,652	29,916	73,736	13,113	

1	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phò Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; số 3497/QĐ-UBND ngày 9/11/2017	147,241	89,641	57,600	15,471		15,471	2,252	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80,000	65,000	15,000	15,000		15,000	2,683	
3	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	16,119	14,000	2,119	2,119		2,119	379	
4	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phò Yên	Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	16,088	0	16,088	9,688		9,688	1,518	
5	Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	123,100	77,424	45,676	60,224	29,916	30,308	5,131	
6	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 26/3/2012	14,165	7,165	9,312	1,150		1,150	1,150	
V	Y TẾ		336,231	76,603	131,428	174,702	59,410	115,292	20,077	
a	Dự án chuyển tiếp		336,231	76,603	131,428	174,702	59,410	115,292	20,077	
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; số 3483/QĐ-UBND ngày 8/11/2017	69,506	23,078	46,428	36,177	5,885	30,292	5,077	
2	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	266,725	53,525	85,000	138,525	53,525	85,000	15,000	0
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		589,590	16,028	573,562	188,249	0	188,249	39,215	

a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán		241,520	0	241,520	13,176	0	13,176	1,700	
1	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 09/9/2016	241,520		241,520	13,176		13,176	1,700	
b	Dự án hoàn thành		136,237	0	136,237	59,097	0	59,097	27,330	
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Phú Lương	Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	23,806		23,806	4,306		4,306	3,306	
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đại Từ	Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	20,147		20,147	5,147		5,147	4,647	
3	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	39,399		39,399	37,399		37,399	9,099	
4	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 30/10/2010	17,300		17,300	812		812	650	
5	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Hỷ	Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35,585		35,585	11,433		11,433	9,628	
c	Dự án chuyển tiếp		211,833	16,028	195,805	115,976	0	115,976	10,185	
1	Xây dựng Trường THPT Đồi Cẩn, huyện Đại từ	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	98,600		98,600	77,621		77,621	4,095	

2	Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	49,536		49,536	23,253		23,253	4,070	
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63,697	16,028	47,669	15,102		15,102	2,020	
VII	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH		570,057	150,372	399,685	134,940	37,336	97,604	30,873	
a	Dự án hoàn thành		162,069	38,063	124,006	14,156	0	14,156	7,477	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 26/12/2012	72,275	38,063	34,212	5,290		5,290	4,890	
2	Đầu tư xây dựng phù điêu tại quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	89,794		89,794	8,866		8,866	2,587	
b	Dự án chuyển tiếp		367,988	112,309	255,679	100,784	37,336	63,448	18,396	
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	161,535		161,535	5,000		5,000	5,000	
2	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	123,000	87,521	35,479	26,817	22,581	4,236	4,236	
3	Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 06/3/2018	23,453		23,453	19,000		19,000	2,862	

4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phò Yên- tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 7/9/2016	60,000	24,788	35,212	49,967	14,755	35,212	6,298	
c	Dự án khởi công mới		40,000	0	20,000	20,000	0	20,000	5,000	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	40,000		20,000	20,000		20,000	5,000	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
VIII	ĐÓI ỨNG ODA		1,439,992	93,027	424,194	216,393	93,027	123,366	28,559	
a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		162,752	0	32,045	7,050	0	7,050	5,550	
1	Cấp nước thị xã Sông Công	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 16/6/2015	162,752		32,045	7,050		7,050	5,550	
b	Dự án hoàn thành		317,662	0	243,743	5,106	0	5,106	3,806	
1	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 17/12/2018; số 3865/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	253,626		228,877	763		763	763	
2	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 02/11/2015; số 338/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; số 3395/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	25,470		6,300	1,008		1,008	1,008	
3	Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	38,566		8,566	3,335		3,335	2,035	

	<i>Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 -2020 - EU tài trợ</i>	<i>Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018</i>	38,566		8,566	3,335		3,335	2,035	
c	Dự án chuyển tiếp		959,578	93,027	148,406	204,237	93,027	111,210	19,203	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438,543	93,027	93,028	183,779	93,027	90,752	11,179	
2	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; số 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	233,204		24,879	6,915		6,915	3,600	
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021	127,575		6,523	2,068		2,068	190	
4	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên"	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160,256		23,976	11,475		11,475	4,234	
IX	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI		65,000	42,902	17,098	14,000	10,940	3,060	2,748	
a	Dự án hoàn thành		65,000	42,902	17,098	14,000	10,940	3,060	2,748	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	65,000	42,902	17,098	14,000	10,940	3,060	2,748	
X	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		473,502	0	473,502	72,446	0	72,446	24,312	

a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		32,222	0	32,222	10,064	0	10,064	6,468	
1	Trụ sở Thanh tra tỉnh	Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	8,598		8,598	3,620		3,620	1,488	
2	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 04/5/2019; 3265/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	23,624		23,624	6,444		6,444	4,980	
b	Dự án hoàn thành		424,300	0	424,300	49,386	0	49,386	15,555	
1	Nhà đa chức năng của UBND tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	185,000		185,000	19,480		19,480	1,705	
2	Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 06/12/2018	11,600		11,600	2,206		2,206	0	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đồng Hỷ và các công trình phụ trợ	Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	227,700		227,700	27,700		27,700	13,850	
c	Dự án chuyển tiếp		16,979	0	16,979	12,995	0	12,995	2,289	
1	Trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; số 3129/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	16,979		16,979	12,995		12,995	2,289	
XI	AN NINH QUỐC PHÒNG		484,991	123,161	236,260	47,428	0	47,428	12,652	

a	Dự án hoàn thành		410,429	68,161	216,698	27,866	0	27,866	12,015	
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 24/7/2012; số 285/QĐ-UBND ngày 09/2/2017	89,502	68,161	21,342	1,607		1,607	1,286	
2	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	75,786	0	72,786	20,253		20,253	8,829	
3	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245,141		122,570	6,006		6,006	1,900	
b	Dự án chuyển tiếp		74,562	55,000	19,562	19,562	0	19,562	637	
1	Dự chuyển Đại đội kho C29 (ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)	Quyết định số 2999/QĐ-BQP ngày 06/9/2021	74,562	55,000	19,562	19,562		19,562	637	
XII	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		4,500	0	4,500	4,500	0	4,500	1,000	
1	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	4,500		4,500	4,500		4,500	1,000	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
XIII	QUY HOẠCH		65,612	0	65,612	35,612	0	35,612	3,494	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	65,612		65,612	35,612		35,612	3,494	

XIV	Chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2023								2,526.33	
B	VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN		0	0	0	1,200,000	0	1,200,000	210,000	
1	Thành phố Thái Nguyên					150,079		150,079	28,651	
2	Thành phố Sông Công					85,560		85,560	16,334	
3	Thị xã Phổ Yên					120,975		120,975	23,095	
4	Huyện Đại Từ					147,274		147,274	28,116	
5	Huyện Phú Bình					121,676		121,676	23,230	
6	Huyện Phú Lương					113,612		113,612	21,689	
7	Huyện Đồng Hỷ					123,781		123,781	23,631	
8	Huyện Định Hóa					123,781		123,781	23,631	
9	Huyện Võ Nhai					113,262		113,262	21,623	

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: NSDP		
				NSTW	NSDP				
	TỔNG CỘNG		2,106,759	187,521	953,049	846,200	726,278	161,225	
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐANG THỰC HIỆN		1,071,259	87,521	547,549	440,700	440,700	106,484	
1	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	123,000	87,521	35,479	23,243	23,243	5,924	
2	Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	30,000		30,000	29,800	29,800	10,857	

3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2021	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	33,500		33,500	33,500	33,500	8,695	
4	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245,141		122,570	28,757	28,757	13,515	
5	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	70,000		21,000	20,800	20,800	4,529	
6	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1605/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	49,618		15,000	14,900	14,900	3,244	
7	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1106/QĐ-UBND ngày 11/4/2021	70,000		21,000	20,800	20,800	4,529	
8	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên	1606/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	50,000		15,000	14,900	14,900	3,244	
9	Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa - thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	400,000		254,000	254,000	254,000	51,947	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI		312,500	0	305,500	205,500	185,578	49,741	

1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi Khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (đoạn tuyến từ đường Vành đai V vùng Thủ đô mở mới về phía Nam đến khu Chùa Hương Ấp)	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	120,000		120,000	35,000	35,000	7,620	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
2	Nâng cấp, mở rộng đường Gôm đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021;	60,500		60,500	60,500	25,578	13,172	
3	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20,000		20,000	20,000	20,000	4354	
4	Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2021;	90,000		90,000	90,000	90,000	19,595	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
5	Xây dựng, mở rộng, tôn tạo di tích "Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936, xã La Bằng, huyện Đại Từ	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	22,000		15,000		15,000	5,000	
III	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		723,000	100,000	100,000	200,000	100,000	5,000	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	723,000	100,000	100,000	200,000	100,000	5,000	Chỉ lập dự án sau khi có Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của Thủ tướng CP

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022,
TỪ NGUỒN THU TIỀN THUÊ ĐẤT NỘP MỘT LẦN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ VÀ VỐN SỬ DỤNG ĐẤT
(CẤP TỈNH QUẢN LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (Nguồn thu tiền thuê đất nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: NSDP (Nguồn thu tiền thuê đất nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất)	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP (NSNN và các nguồn vốn khác)					
TỔNG SỐ:			6,221,626	120,000	6,101,626	3,821,798	3,811,798	574,000	574,000	
I	Chuẩn bị đầu tư					10,000	0	10,300	10,300	
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2							10,000	10,000	Chi lập dự án sau khi có Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của Thủ tướng CP

2	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư: Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công II							300	300	
II	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021		2,402,563	120,000	2,282,563	627,409	627,409	77,808	77,808	
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	Số 2638/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	1,416,954	120,000	1,296,954	138,995	138,995	18,995	18,995	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Điem Thụy (Phần diện tích 180 ha).	Số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198,337		198,337	165,384	165,384	10,000	10,000	
3	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Háng, xã Hồng Tiến, huyện Phó Yên phục vụ Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha	Số 2460/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	202,380		202,380	102,697	102,697	16,367	16,367	
4	Đường 36m nối Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	Số 2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	264,564		264,564	34,731	34,731	14,731	14,731	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	Số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320,328		320,328	185,602	185,602	17,715	17,715	
III	Dự phòng cho các dự án đang chuẩn bị đầu tư		3,819,063	0	3,819,063	3,184,389	3,184,389	485,892	485,892	

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn xổ số kiến thiết	Tổng số	Trong đó: Vốn xổ số kiến thiết		
	TỔNG SỐ						13,000	
1	Xây dựng Trường THPT Đội Cấn, huyện Đại từ	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	98,600	15,000	15,000	15,000	8,000	
2	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				26,000	26,000	5,000	
1.1	Huyện Định Hóa						1,000	Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm
1.2	Huyện Đại Từ						1,000	
1.3	Huyện Võ Nhai						1,000	
1.4	Huyện Đồng Hỷ						1,000	
1.5	Huyện Phú Lương						1,000	
								Xây dựng xã NTM nâng cao